



Gia Lai, ngày 22 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Ban hành qui chế trả lương tạm thời áp dụng cho bộ máy gián tiếp và phục vụ)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

- Căn cứ vào luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá 11, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005
- Căn cứ vào nghị định số 205, 206, 207/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 505
- Căn cứ vào qui chế quản lý tài chính của Công ty đã được phê duyệt
- Căn cứ kế hoạch SXKD năm 2012 và định hướng phát triển của Công ty

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành qui chế trả lương tạm thời áp dụng cho bộ máy gián tiếp và phục vụ đang làm việc tại Công ty cổ phần Sông Đà 505 (Có phụ lục 01, 02 kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2012, các qui định trước đây trái với qui định này đều được bãi bỏ.

Điều 3: Các ông: PGĐ, Kế toán trưởng; Giám đốc các chi nhánh trực thuộc; Trưởng các phòng, ban chức năng Công ty căn cứ quyết định thực hiện.

Nơi nhận:

- HĐQT Công ty (b/c)
- Như điều 3.
- Lưu VP, TC-KT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



ĐẶNG QUANG ĐẠT

PHỤ LỤC 01: QUI CHẾ TRẢ LƯƠNG TẠM THỜI ÁP DỤNG CHO BỘ MÁY GIÁN TIẾP VÀ PHỤC VỤ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

(Kèm theo quyết định số /QĐ-S55-TCKT ngày 22 tháng 12 năm 2011)

I – NGUYÊN TẮC TRẢ LƯƠNG:

- Tiền lương được trả hàng tháng cho từng vị trí, cấp bậc, loại nhân viên, phục vụ dựa trên mức độ cống hiến, hiệu quả, mức độ hoàn thành công việc và tổng quỹ lương.
- Gắn trách nhiệm trong việc tạo ra sản phẩm, ổn định việc làm cho người lao động. Nâng cao ý thức trách nhiệm tiết kiệm chi phí, hiệu quả trong công việc hướng tới chọn lựa các đối tượng thực sự có năng lực có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc cho từng vị trí và đào thải những đối tượng không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong dây chuyền SX, thu hút và khuyến khích người lao động không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Cống hiến và yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty.
- Đảm bảo mức thu nhập tối thiểu theo qui định pháp luật; Điều tiết thu nhập giữa các tháng trong năm, có lũy kế nguồn để Chi nhánh xét lương tháng 13, chi gói đầu các dự án và thanh quyết toán sau khi kết thúc dự án.

II – ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Toàn bộ cán bộ CNV gián tiếp, phục vụ và cán bộ chuyên trách trong tổ chức đoàn thể đang làm việc tại văn phòng Công ty, Chi nhánh trực thuộc, các công trường, tổng đội thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 505.

III – ĐỐI TƯỢNG KHÔNG ÁP DỤNG:

- Cán bộ lãnh đạo trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc có qui chế trả lương (hoặc thù lao) riêng.
- CBCNV hưởng lương theo sản phẩm hoặc khoán theo một công việc nhất định.
- CBCNV tự đi học không thuộc diện đơn vị có nhu cầu cử đi học.
- CBCNV đang trong thời gian thử việc.
- CBCNV nghỉ tự túc, nghỉ đi chữa bệnh, nghỉ chờ giải quyết chế độ.

IV : TIỀN LƯƠNG VÀ CÁCH TÍNH:

IV.1. Xác định quỹ lương tạo doanh thu cấp Chi nhánh:

$$QLgt = QLtt * 25\% + DT * 1,3\% - CPQL\#$$

* Chi tiêu của Văn phòng Công ty sử dụng quỹ lương do HĐQT phê duyệt hàng năm và bổ sung nguồn $QLtt * 25\% + DT * 1,3\%$ đối với các công trường công ty trực tiếp quản lý.

Trong đó : - QLgt : Tổng quỹ lương gián tiếp

- QLtt : Tổng quỹ lương trực tiếp.

- DT : Doanh thu phát sinh trong kỳ.

- CPQL#: Chi phí quản lý khác phát sinh trong kỳ (Bao gồm: BHXH, BHYT, BHTN; Văn phòng phẩm; khấu hao, bảo hiểm, sửa chữa, lương lái xe và nhiên liệu xe con; mua sắm CCDC văn phòng; khấu hao và sửa chữa thiết bị văn phòng; điện thoại, điện nước văn phòng; báo chí; phôi tài liệu; quảng cáo; hội nghị khánh tiết; giao dịch tiếp khách; công tác phí, tàu xe; đồng phục; Chi phí tổn thất do lỗi của bộ máy quản lý (Sản phẩm phá đi làm lại, hàng mua sai...); chi phí học tập, đào tạo không thuộc quyết định của HĐQT hoặc GD Công ty). Riêng chi phí khấu hao xe con được xác định trên giá trị thực tế sử dụng của phương tiện/ thời gian sử dụng còn lại theo qui định.

3. Giới hạn quỹ lương:

- Nguồn quỹ lương trên chưa bao gồm các khoản lương lễ, phép, tàu xe, các rủi ro bất khả kháng.
- Tiền lương của Giám đốc, kế toán trưởng Chi nhánh được chi trả theo qui chế trả lương riêng nhưng được khấu trừ vào nguồn quỹ lương tại qui chế này.

IV.2. Cách tính và nguyên tắc chia tiền lương cho CBCNV:

Tổng tiền lương 1 người $L = Ltg * Ctt / Ccd + Lk$

Ltg: Lương thời gian.

Lk: Lương năng suất

Ctt: Số ngày công thực tế làm việc

Ccd: Số ngày công chế độ trong tháng

1. Lương thời gian: $Ltg = Htl * Lcs$

Htl: Hệ số chia lương của cá nhân được Giám đốc Công ty duyệt hàng tháng trên cơ sở Giám đốc Chi nhánh, Chi huy trưởng trình. Các hệ số như sau:

STT	Phân loại cấp bậc	Htl	Ghi chú
I	Cấp quản lý		
1	Nhóm 1: Chủ tịch CĐ Công ty; PGĐ Chi nhánh loại 1 và Trưởng phòng loại 1	3,0	
2	Nhóm 2: PGĐ Chi nhánh loại 2; Trưởng phòng loại 2; Phó phòng loại 1; KTT Chi nhánh loại 1 và CHT loại 1	2,8	
3	Nhóm 3: Phó phòng loại 2; CHT công trường loại 2; KTT Chi nhánh loại 2 và Trưởng ban loại 1	2,6	
4	Nhóm 4: Trưởng ban loại 2; Phó CHT loại 1 và Phó ban loại 1	2,4	
5	Nhóm 5: Phó CHT loại 2 và Phó ban loại 2	2,2	
II	Nhân viên, phục vụ		
1	Nhân viên loại 1	2	
2	Nhân viên loại 2	1,8	
3	Nhân viên loại 3	1,6	
4	Nhân viên loại 4	1,4	
5	Thủ quỹ, thủ kho	1,2	
6	Văn thư, Lưu trữ, nấu ăn	1	
7	Lái xe GD	1,4	
8	Bảo vệ	1,2	

Ngay khi ban hành Qui chế này thì từng cá nhân đã có hệ số Htl theo phụ lục 02. Hàng tháng nếu có thay đổi hoặc bổ sung thêm người thì Chi nhánh trình đề Công ty điều chỉnh.

Lcs: mức lương cơ sở = 2.000.000đ (Được điều chỉnh phù hợp từng thời điểm)

- Lương năng suất (Lk):** Do giám Giám đốc Công ty quyết định đối với khối văn phòng Công ty và các công trường do công ty quản lý trực tiếp; Giám đốc Chi nhánh chủ động xây dựng qui định và ra quyết định đối với khối văn phòng Chi nhánh và các công trường do Chi nhánh quản lý trực tiếp.

3. Nguyên tắc chia lương:

- Tổng lương chi trả cho khối gián tiếp phục vụ Chi nhánh không vượt quá tổng quỹ lương được hưởng trong tháng.
- Trong trường hợp do tính chất đặc thù mà doanh thu trong tháng tăng hoặc giảm đột biến so với kế hoạch làm gia tăng hoặc giảm quỹ lương trong tháng thì quỹ lương không vượt quá 1,2 lần (tăng) hoặc không thấp hơn 0,8 lần(giảm) tính theo Doanh thu Kế hoạch bình quân tháng DT_{kt} . (Doanh thu kế hoạch bình quân tháng tính trên doanh thu kế hoạch năm của Chi nhánh chia cho 12. $DT_{kt} = DT_{kh}/12$)
- Đối với các công trường mới triển khai do chưa có doanh thu, chỉ huy trưởng công trường được tạm ứng tiền lương để chi trả cho bộ máy quản lý công trường nhưng lũy kế không vượt quá tổng tiền lương quyết toán được hưởng trong năm.
- Giám đốc chi nhánh chủ động xây dựng qui định để bổ sung tiền lương cho chỉ huy trưởng công trường (nếu có) đối với công trường tiết kiệm chi phí thường xuyên, tinh giảm bộ máy, sử dụng xe con,...
- Quỹ lương của Chi nhánh và của từng cá nhân phải được cộng dồn lũy kế 12 tháng trong năm để làm cơ sở Chi nhánh đề xuất Công ty chi trả tiền lương tháng 13.

V. Phân loại cán bộ quản lý, nhân viên, phục vụ:

V.1: Yêu cầu đối với cán bộ quản lý:

- Là những người có khả năng chỉ huy tốt, phát huy được vai trò lãnh đạo, gắn kết các bộ phận vị trí trong dây chuyền SX, có uy tín và được cấp dưới tin nhiệm đánh giá cao
- Có năng lực chuyên môn cao trong tổ chức điều hành; nắm vững các văn bản pháp qui và các qui định của Công ty, xử lý nhanh nhạy các vấn đề tồn tại mang lại hiệu quả cao trong quản lý, điều hành và nắm chắc được các thông tin cơ bản trong vai trò vị trí được bổ nhiệm phân công
- Tuân thủ các qui định của Công ty, quản lý hệ thống chặt chẽ bài bản theo yêu cầu quản lý của Công ty và luôn kịp thời hoàn thành các mục tiêu đặt ra

V.2 : Phân loại nhân viên:

1. Nhân viên loại 1:

- Là nhân viên có trình độ Đại học trở lên, có tâm huyết và ý thức trách nhiệm với công việc cao, nắm vững kiến thức cơ bản về chuyên môn nghiệp vụ, hệ thống văn bản pháp luật hiện hành của nhà nước và của Công ty trong lĩnh vực chuyên môn mà mình đảm nhận
- Làm những công việc chính tại bộ phận của mình, có trình độ tổng hợp nhanh nhạy, khả năng tư duy phân tích tốt, thông thạo việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao ,xây dựng đề xuất những sáng kiến trong công việc được giao, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt
- Thường xuyên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hiệu quả công việc cao có khả năng làm việc độc lập mà không cần giám sát thường xuyên

2. Nhân viên loại 2:

- Là nhân viên có trình độ cao đẳng trở lên, có năng lực trình độ chuyên môn tương đối vững trong phạm vi công việc được giao, phối hợp triển khai công việc có hiệu quả và có ý thức phấn đấu.
- Nắm bắt cơ bản hệ thống văn bản pháp luật hiện hành của nhà nước và của Công ty trong lĩnh vực chuyên môn mà mình đảm nhận
- Có ý thức trách nhiệm cao, luôn hoàn thành các công việc được giao, hiệu quả công việc đạt mức trung bình khá
- Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt và chấp hành tốt các qui định, qui chế của Công ty

3. Nhân viên loại 3:

- Là nhân viên có trình độ từ trung cấp trở lên, có khả năng hoàn thành các công việc được giao cũng như hiệu quả công việc ở mức trung bình hoặc hoàn thành công việc cụ thể dưới sự hướng dẫn của cán bộ quản lý bộ phận

- Có ý thức học hỏi chuyên môn nghiệp vụ và các văn bản pháp qui, qui định của Công ty phục vụ cho công việc của mình, phối hợp tốt với các vị trí khác trong bộ phận của mình, chấp hành tốt các qui định của Công ty;
- 4. **Nhân viên loại 4:** Là nhân viên có trình độ từ trung cấp trở lên biết làm những công việc cụ thể yêu cầu chuyên môn ở mức độ bình thường, xử lý công việc chậm, đang trong giai đoạn bồi dưỡng bổ sung kiến thức về nghiệp vụ, hệ thống văn bản pháp luật của nhà nước và của Công ty hiện hành để vận dụng trong công việc đảm trách và có triển vọng đào tạo, phát triển tốt để làm việc trong ngắn hạn
- 5. **Nhân viên, phục vụ còn lại:** Có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có khả năng thu thập và xử lý thông tin kịp thời, đáp ứng được yêu cầu vị trí công việc; chấp hành tốt các qui định của Công ty.

V – TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Giám đốc Chi nhánh chủ động ban hành qui định về quản lý chi phí và xác định quỹ lương, lương khoán cho các công trường hoặc căn cứ vào nguồn quỹ lương trong tháng phân bổ cho các công trường phù hợp với điều kiện thực tế. Hàng kỳ xác định và duyệt lương của Khối gián tiếp toàn chi nhánh trên cơ sở đề xuất của các Công trường, phòng ban hoặc theo qui định của Giám đốc Chi nhánh ban hành. Nguyên tắc cấp nào quản lý, giao việc trực tiếp thì cấp đó đề xuất lương khoán Lk đảm bảo công tâm, khách quan.
2. Đối với cán bộ kiêm nhiệm, tiền lương cộng thêm tùy theo mức độ cống hiến gia tăng.
3. Cuối mỗi tháng trên cơ sở công việc được giao các bộ phận họp xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ và hiệu quả công việc để bình xét, đánh giá mức độ hoàn thành công việc để chia lương.
4. Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước giám đốc Công ty về việc quản lý và sử dụng quỹ tiền lương theo qui chế này. Trong trường hợp chi vượt nguồn thì sẽ không được xét tiền lương tháng 13, số còn lại được trừ vào lương giám đốc Chi nhánh khi quyết toán
5. Qui chế này áp dụng kể từ ngày 01/01/2012 và được thay thế cho các qui định trước đây. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc có yếu tố chưa phù hợp thì phản hồi bằng văn bản về phòng TC-KT Công ty để Giám đốc xem xét điều chỉnh cho phù hợp./.

Phụ lục 02 : BẢNG LƯƠNG THỜI GIAN BỘ PHẬN GIÁN TIẾP VÀ PHỤC VỤ

(Kèm theo quyết định số /QĐ-S55-TCKT ngày 22/12/2011)

STT	Phân loại cấp bậc	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn	Cấp bậc, chức vụ	HSL cấp bậc	Lương thời gian	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
A	CQ Công ty				181.454.000	
I	VP Công ty				97.454.000	
I.1	Ban giám đốc					
1	Đặng Quang Đạt	Kỹ sư xây dựng Ngầm	Giám đốc Công ty	5,98	8.372.000	Qui chế riêng
2	Trần Thái Bình	Cử nhân Kinh tế	PGĐ Công ty	5,32	7.448.000	Qui chế riêng
3	Phạm Văn Huân	Kỹ sư Xây dựng	PGĐ Công ty	5,32	7.448.000	Qui chế riêng
I.2	Phòng TH					
1	Lê Trọng Cảnh	Điện	Chủ tịch Công đoàn	3	6.000.000	
2	Nguyễn Thị Lý	Trung cấp Xây dựng	Phó phòng TH	2,8	5.600.000	
3	Huỳnh Phú Duy	Cử nhân quản trị kinh doanh	NV loại 2	1,8	3.600.000	
4	Nguyễn Ngọc Hà	Trung cấp CNTT	Văn Thư+ Lưu trữ	1	2.000.000	
5	Nguyễn Thành Nam	Lái xe	Lái xe	1,4	2.800.000	
6	Nguyễn Hữu Tài	Quản trị doanh nghiệp	Thư việc		0	Theo QĐ
I.3	Phòng TC-KT					
1	Vũ Sơn Thùy	Cử nhân Tài chính kế toán	KTT Công ty	4,99	6.986.000	Qui chế riêng
2	Lại Văn Bách	Cử nhân Kinh tế	Phó KTT	2,8	5.600.000	
3	Phạm Văn Khôi	Trung cấp Kế toán	NV loại 2	1,8	3.600.000	
4	Tống Thị Thu Hiền	Cử nhân Tài chính kế toán	NV loại 1	2	4.000.000	
5	Khúc Đức Hoàng Anh	Cử nhân kinh tế	NV loại 1	2	4.000.000	
6	Trần Thị Bình	Trung cấp Kế toán	NV loại 3	1,6	3.200.000	
7	Phan Thị Thảo	Cử nhân Kế toán	NV loại 4	1,4	2.800.000	
I.4	Phòng KT-DA					
1	Lê Thị Mạc	Kỹ sư Kinh tế thủy lợi	Phó phòng KT-DA	2,6	5.200.000	
2	Nguyễn Thị Kim Ánh	Cử nhân quản trị kinh doanh	NV loại 2	1,8	3.600.000	
3	Nguyễn Thế Hoàn	Cử nhân Kinh tế	NV loại 2	1,8	3.600.000	
4	Nguyễn Đức Thịnh	Kỹ sư Quản trị Marketing	NV loại 4	1,4	2.800.000	
I.5	Phòng kinh doanh					

STT	Phân loại cấp bậc	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn	Cấp bậc, chức vụ	HSL cấp bậc	Lương thời gian	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Nguyễn Minh Mẫn	Kỹ sư cơ khí	Quyền TP Kinh doanh	2,8	5.600.000	
2	Trần Thị Thu Hà	Cử nhân Kinh tế du lịch	NV loại 3	1,6	3.200.000	
II	CT XÊ KAMAN 3				47.600.000	
1	Lê Ngọc Hiếu	Kỹ sư Xây dựng	Phó CHT loại 1	2,6	5.200.000	
2	Hoàng Văn Tùng	Kỹ sư xây dựng cầu đường	CHT loại 2	2,6	5.200.000	
3	Nguyễn Tuấn Trọng	Trung cấp Điện CN và Dân dụng	NV loại 2	1,8	3.600.000	
4	Vũ Thanh Tuấn	Trung cấp Thủy lợi	NV loại 1	2	4.000.000	
5	Đặng Văn Toàn	Trung cấp Thủy lợi	NV loại 1	2	4.000.000	
6	Nguyễn Văn Hòa	Trắc đạc	NV loại 1	2	4.000.000	
7	Đồng Hồng Vương	Đồng Hồng Vương	NV loại 1	2	4.000.000	
8	Phạm Ngọc Tân	Kỹ sư Thủy lợi	NV loại 2	1,8	3.600.000	
9	Đình Thùy Dương	Cao đẳng Quản trị nhân lực	NV loại 3	1,6	3.200.000	
10	Kiều Thị Lan	Cử nhân Thuế và kế toán thuế	NV loại 3	1,6	3.200.000	
11	Nguyễn Quốc Thống	Lái xe	Lái xe	1,4	2.800.000	
12	Đặng Thị Nguyệt	Lao động phổ thông	Nấu ăn	1	2.000.000	
13	Nguyễn Văn Tuấn	Khảo sát địa hình	Trắc đạc	1,4	2.800.000	
III	TỔNG ĐỘI 535				36.400.000	
1	Phạm Nam Bình	Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy	CHT loại 1	2,8	5.600.000	
2	Nguyễn Đức Hòa	Kỹ sư XD cầu đường	Phó CHT loại 2	2,2	4.400.000	
3	Phạm Thị Kim Thủy	Trung cấp giao thông vận tải	NV loại 3	1,6	3.200.000	Thống kê bán hàng
4	Nguyễn Thị Hương	Trung cấp Kế toán	NV loại 3	1,6	3.200.000	Kế toán tại Bình Châu
5	Trần Đăng Khoa	Cử nhân Tài chính kế toán	NV loại 3	1,8	3.600.000	Kế toán + thống kê
6	Đình Thế Hòa	Vận hành máy xúc	NV loại 4	1,4	2.800.000	Vận hành máy xúc + vật tư
7	Phạm Văn Hiếu	Trung cấp Kế toán	NV loại 3	1,6	3.200.000	Thống kê
8	Bùi Thanh Khánh	Kỹ sư Xây dựng	NV loại 3	1,8	3.600.000	Nghỉ tự túc
9	Giản Viết Dũng	Lái xe	Lái xe	1,4	2.800.000	
10	Châu Ngọc Hứng	Lao động phổ thông	Bảo vệ	1	2.000.000	
11	Nguyễn Văn Danh	Lao động phổ thông	Bảo vệ	1	2.000.000	
B	CHI NHÁNH THÍ NGHIỆM				22.000.000	
1	Đỗ Phú Trần Vũ	Cử nhân Hóa học	Giám đốc CN	3	6.000.000	
2	Lê Thị Minh Nguyệt	Trung cấp Hóa	Trưởng ban TH	2,4	4.800.000	
3	Nguyễn Thị Hương	Cử nhân quản trị kinh doanh	NV loại 2	1,8	3.600.000	
4	Đỗ Thị Minh Phương	Trung cấp Kế toán	NV loại 4	1,4	2.800.000	

STT	Phân loại cấp bậc	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn	Cấp bậc, chức vụ	HSL cấp bậc	Lương thời gian	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
5	Bùi Thị Trúc Hoa	Trung cấp Hóa	Lưu trữ	1	2.000.000	
6	Đỗ Tường Thảo	Lái xe	Lái xe	1,4	2.800.000	
C	CHI NHÁNH 515				161.848.000	
I	VP Chi nhánh				46.248.000	
I.1	Ban giám đốc					
1	Lê Văn Phúc	Cử nhân Kinh tế	Giám đốc CN	5,32	7.448.000	Qui chế riêng
2	Lưu Công Tới	Kỹ sư Xây dựng	PGĐ CN	3	6.000.000	
I.2	Ban TC-KT					
1	Vũ Duy Hoàng	Cử nhân Tài chính kế toán	KTT chi nhánh loại 2	2,6	5.200.000	
2	Trần Thị Hoa	Cử nhân Tài chính kế toán	NV loại 1	2	4.000.000	
3	Hoàng Thị Mai Hương	Cử nhân Tài chính kế toán	NV loại 1	2	4.000.000	
4	Nguyễn Tá Nghi	Cử nhân Tài chính kế toán	NV loại 3	1,6	3.200.000	
I.3	Ban KT-KT					
1	Trần Đức Chính	Trung cấp XD cầu đường bộ	Quyền TB loại 2	2,4	4.800.000	
2	Nguyễn Văn Hiến	Kỹ sư Kinh tế xây dựng	Phó ban loại 2	2,2	4.400.000	
I.4	Ban TH					
1	Lê Đức Tâm	Trung cấp Xây dựng	Phó ban loại 2	2,2	4.400.000	
2	Trần Thị Hương Trâm	Trung cấp Kế toán	NV loại 4	1,4	2.800.000	
II	Công trình TĐ Đắkglun				28.400.000	
1	Nguyễn Văn Toán	Kỹ sư Xây dựng	PGĐ CN loại 2	2,8	5.600.000	
2	Trần Hiếu Tường	Cao Đẳng Xây dựng	NV loại 1	2	4.000.000	Kỹ thuật chính
3	Bùi Ngọc Hà	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	NV loại 4	1,4	2.800.000	Nghi tự túc
4	Vũ Văn Hậu	Lái cần trục	Bảo vệ	1,2	2.400.000	
5	Nguyễn Văn Thắng	Lái xe	Bảo vệ	1,2	2.400.000	
6	Vũ Xuân Yên	Lao động phổ thông	Bảo vệ	1,2	2.400.000	
7	Lâm Khoa Thi	Lái xe	Lái xe	1,4	2.800.000	
8	Đỗ Thị Thúy	Lao động phổ thông	Nấu ăn	1	2.000.000	
9	Tạ Văn Hồng	Lao động phổ thông	Phục vụ	1	2.000.000	
10	Lê Thị Phượng	Lao động phổ thông	Dọn VS + Bơm nước SH	1	2.000.000	
III	Công trình TĐ Đồng Nai 4				70.800.000	
1	Nguyễn Xuân Thanh	Mộc	CHT loại 2	2,6	5.200.000	
2	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Cao đẳng QTKD	NV loại 4	1,4	2.800.000	Chăm công + pvu VP
3	Vũ Trọng Nghĩa	Cao đẳng Kế toán	NV loại 4	1,4	2.800.000	Thống kê + Thủ kho

STT	Phân loại cấp bậc	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn	Cấp bậc, chức vụ	HSL cấp bậc	Lương thời gian	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
4	Ngô Mạnh Cường	Kỹ sư Kỹ thuật Công trình	NV loại 1	2	4.000.000	
5	Lê Viễn Phú	Trắc đạc	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kỹ thuật
6	Phan Xuân Hưng	Kỹ sư XD Cầu đường	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kỹ thuật
7	Nguyễn Tuấn Long	Cử nhân Kinh tế	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kinh tế công trình
8	Nguyễn Hữu Hoàng	Kỹ sư xây dựng	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kỹ thuật hiện trường
9	Phan Ngọc Cẩn	Kỹ sư Xây dựng	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kỹ thuật hiện trường
10	Đình Văn Hoạt	Trắc đạc	Trắc đạc	1,4	2.800.000	Trắc đạc + vẽ HC
11	Đặng Quốc Bảo	Trắc đạc	Trắc đạc	1,4	2.800.000	Trắc đạc + vẽ HC
12	Phạm Thị Hải	Trung cấp Kế toán	NV loại 4	1,4	2.800.000	Nghi phép
13	Nguyễn Thị Hiền	Trắc đạc	NV loại 4	1,4	2.800.000	Hồ sơ, lưu trữ
14	Lưu Văn Giáp	Kỹ sư Xây dựng	NV loại 1	2	4.000.000	
15	Trần Thế Nam	Kỹ sư Công trình thủy điện	NV loại 3	1,6	3.200.000	Kỹ thuật hiện trường
16	Nguyễn Công Chính	Kỹ sư xây dựng DD&CN	NV loại 3	1,6	3.200.000	Hồ sơ, thu vốn
17	Đàm Đức Hiệu	Trắc đạc	Trắc đạc	1,4	2.800.000	
18	Lê Văn Hùng	Trung cấp Xây dựng DD&CN	Thử việc		0	Kỹ thuật hiện trường
19	Trần Đình Quang	Lao động phổ thông	Bảo vệ	1,2	2.400.000	
20	Đỗ Văn Dũng	Lao động phổ thông	Bảo vệ	1,2	2.400.000	
21	Đỗ Văn Sơn	Lao động phổ thông	Bảo vệ	1,2	2.400.000	
22	Vũ Văn Dũng	Lao động phổ thông	Bảo vệ	1,2	2.400.000	
23	Đỗ Thị Nguyệt	Lao động phổ thông	Nấu ăn	1	2.000.000	
24	Nguyễn Thị Hương	Lao động phổ thông	Nấu ăn	1	2.000.000	
VI	Công trình TĐ Đồng Nai 3				16.400.000	
1	Trần Hùng	Trung cấp cầu đường	NV loại 2	1,8	3.600.000	Hoàn thiện hồ sơ quyết toán
2	Phạm Thanh Dương	Cao đẳng Thủy lợi	NV loại 2	2	4.000.000	Hoàn thiện hồ sơ quyết toán
3	Hoàng Văn Hỷ	Kỹ sư Thủy lợi, Thủy điện	NV loại 2	1,8	3.600.000	Hoàn thiện hồ sơ quyết toán
4	Nguyễn Thị Hào	Cử nhân Tài chính kế toán	NV loại 4	1,4	2.800.000	Nghi tự túc
5	Lại Văn Tước	Lao động phổ thông	Bảo vệ	1,2	2.400.000	
C	CHI NHÁNH 525				119.848.000	
I	VP Chi nhánh				48.648.000	
I.1	Ban giám đốc					
1	Nguyễn Ngọc Ánh	Kỹ sư Thủy lợi, Thủy điện	Giám đốc CN525	5,32	7.448.000	Quy chế riêng
I.2	Ban TC-KT					
1	Trần Văn Hậu	Cử nhân kinh tế	Quyền KTT Chi nhánh	2,6	5.200.000	

STT	Phân loại cấp bậc	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn	Cấp bậc, chức vụ	HSL cấp bậc	Lương thời gian	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
2	Phạm Thị Cẩm Tú	Thạc sỹ Kế toán	Phó KTT Chi nhánh	2,4	4.800.000	
3	Nguyễn Thị Thu Nhân	Cử nhân Tài chính kế toán	NV loại 1	2	4.000.000	
4	Hoàng Thị Vân Anh	Trung cấp Kế toán	NV loại 2	1,8	3.600.000	
I.3	Ban KT-TH					
1	Phạm Thị Hải Yến	Kỹ sư Xây dựng	NV loại 1	2	4.000.000	
2	Phan Thị Phương	Trung cấp Kế toán	NV loại 4	1,4	2.800.000	
3	Đặng Quang Điện	Bác sỹ thú y	Trưởng ban KT-TH	2,4	4.800.000	
4	Nguyễn Việt Hà	Trung cấp Kế toán tin học	NV loại 4	1,4	2.800.000	
5	Nguyễn Thị Thu Lệ	Kỹ sư Xây dựng	NV loại 1	2	4.000.000	
6	Nguyễn Trung Thành	Kỹ sư Xây dựng cầu đường	Thư việc		0	
7	Nguyễn Quốc Bình	Lái xe	Lái xe	1,4	2.800.000	
8	An Văn Dũng	Lao động phổ thông	Bảo vệ	1,2	2.400.000	
II	Công trình TĐ A Lưới				40.400.000	
1	Phạm Văn Quyền	Kỹ sư Khoan khai thác dầu khí	Phó CHT loại 1	2,8	5.600.000	
2	Nguyễn Quốc Hải	Cao đẳng Xây dựng	NV loại 1	2	4.000.000	Kỹ thuật công trường
3	Chu Văn Lượng	Kỹ sư Trắc địa	NV loại 1	2	4.000.000	Phụ trách kỹ thuật, trắc địa
4	Phạm Trọng Quang	Lao động phổ thông		1,2	2.400.000	Thống kê, làm lương
5	Nguyễn Văn Hải	Khảo sát địa hình	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kỹ thuật, trắc địa
6	Vũ Đình Tâm	Trung cấp Thủy lợi	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kỹ thuật công trường
7	Bùi Hồng Thắng	Cao đẳng Cơ khí động lực	NV loại 3	1,8	3.600.000	Quản lý CG, thống kê hiện trường
8	Nguyễn Bá Dương	Khảo sát địa hình	Trắc đạc	1,4	2.800.000	
9	Lưu Văn Lập	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	NV loại 3	1,6	3.200.000	Kỹ thuật hiện trường
10	Nguyễn Đức Nghĩa	Kỹ sư Công nghiệp và công trình n	NV loại 4	1,4	2.800.000	Công tác hồ sơ
11	Phan Thị Hương	Trắc đạc	NV loại 4	1,4	2.800.000	Công tác hồ sơ
12	Hà Thị Bắc	Lao động phổ thông	Nấu ăn	1	2.000.000	
III	Công trình TĐ ĐăkMi4C				7.600.000	
1	Nguyễn Duy Mạnh	Trắc đạc	NV loại 1	2	4.000.000	
2	Nguyễn Thanh Cường	Cử nhân kinh tế	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kinh tế công trường
3	Hoàng Văn Nghĩa	Cao đẳng hàn			0	Kỹ thuật hiện trường
4	Trần Tất Thắng	LĐ phổ thông	Phục vụ		0	Phụ trách trạm trộn
5	Phạm Thị Hưng	LĐ phổ thông	Nấu ăn		0	
IV	Công trình TĐ Đăksrông				8.000.000	
1	Mai Văn Minh	Kỹ sư Xây dựng	CHT loại 2	2,6	5.200.000	

STT	Phân loại cấp bậc	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn	Cấp bậc, chức vụ	HSL cấp bậc	Lương thời gian	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
2	Nguyễn Bá Đại	Trắc đạc	Trắc đạc	1,4	2.800.000	
3	Nguyễn Văn Thanh	Máy nổ			0	
V	Công trình Cầu nước mỹ				15.200.000	
1	Luyện Quang Long	Kỹ sư Cơ khí động lực	CHT loại 2	2,6	5.200.000	
2	Nguyễn Văn Quảng	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật điện	NV loại 2	1,8	3.600.000	
3	Vũ Văn Đức	Trung cấp Thủy lợi	NV loại 2	1,8	3.600.000	
4	Nguyễn Danh Yên	Lái xe	Lái xe	1,4	2.800.000	
D	CHI NHÁNH 555				165.048.000	
I	VP Chi nhánh				67.448.000	
I.1	Ban giám đốc					
1	Đặng Văn Tuyên	Kỹ sư Xây dựng	Giám đốc CN	5,32	7.448.000	Quy chế riêng
2	Phạm Đình Hiếu	Cao đẳng Tự động hóa	PGĐ Chi nhánh	2,8	5.600.000	
I.2	Ban TH					
1	Phạm Thị Vân	Trung cấp Kế toán	Trưởng ban loại 2	2,4	4.800.000	
2	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trung cấp văn thư lưu trữ	NV loại 3	1,6	3.200.000	
3	Nguyễn Thị Hiền	Lao động phổ thông	Nấu ăn	1	2.000.000	
4	Nguyễn Đình Sáng	Bảo vệ	Bảo vệ VPCN	1,2	2.400.000	
5	Phạm Văn Tứ	Thợ nề	Phục vụ	1	2.000.000	Bảo vệ Sê San 4
6	Phan Thị Loan	Lao động phổ thông	Phục vụ	1	2.000.000	Dọn VS
I.3	Ban TC-KT					
1	Trần Thị Bích Liên	Cử nhân Kinh tế	KTT Chi nhánh loại 1	2,8	5.600.000	
2	Nguyễn Quang Tuấn	Cử nhân Tài chính kế toán	NV loại 1	2	4.000.000	
3	Đình Minh Thiêm	Cao đẳng Tài chính kế toán	NV loại 1	2	4.000.000	
4	Lê Thị Hợp	Cử nhân Kế toán	NV loại 3	1,6	3.200.000	
I.4	Ban KT-KH					
1	Phan Trọng Thắng	Kỹ sư nhiệt điện lạnh	TB KT-KH loại 1	2,6	5.200.000	
2	Phạm Thị Mến	Trung cấp Kế toán	NV loại 2	1,8	3.600.000	
3	Đình Thị Trang Nhung	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Phó ban loại 1	2,4	4.800.000	
4	Nguyễn Đức Hoan	Cử nhân Quản trị Kinh doanh	NV loại 3	1,6	3.200.000	
5	Nguyễn Kỳ Mùi	Kỹ sư Cơ khí	NV loại 1	2,2	4.400.000	
II	Công trình TĐ Nậm Pông				28.000.000	
1	Nguyễn Văn Tiến	Kỹ sư Thủy lợi, Thủy điện	CHT loại 1	2,8	5.600.000	
2	Phan Xuân Linh	Trung cấp Thủy lợi	Phó CHT loại 2	2,2	4.400.000	

STT	Phân loại cấp bậc	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn	Cấp bậc, chức vụ	HSL cấp bậc	Lương thời gian	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
3	Trần Văn Thuận	Trắc đạc	Trắc địa	1,4	2.800.000	
4	Bùi Đình Trường	Kỹ sư xây dựng công trình thủy	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kỹ thuật công trường
5	Trần Văn Đặng	Kỹ sư Xây dựng	NV loại 2	1,8	3.600.000	Kỹ thuật hiện trường
6	Vũ Văn Dũng	Kỹ sư Kỹ thuật công trình	NV loại 3	1,6	3.200.000	Vẽ hoàn công
7	Chu Thị Hiền	Kỹ sư xây dựng dân dụng & CN	NV loại 4	1,4	2.800.000	Công tác hồ sơ
8	Lê Thị Hồng Anh	Lao động phổ thông	Nấu ăn	1	2.000.000	
III	Công trình TĐ Hòa Na				33.600.000	
1	Phạm Nghĩa Trung	Điện	Phó CHT loại 1	2,6	5.200.000	
2	Nguyễn Văn Long	Trung cấp Thủy lợi	NV loại 1	2	4.000.000	Phụ trách KT Công trường
3	Vũ Ngọc Dương	Trung cấp Thủy lợi	NV loại 2	1,8	3.600.000	CB kỹ thuật vẽ HC
4	Đặng Thị Ngọc Nhung	Kỹ sư kinh tế xây dựng và QLDA	NV loại 2	1,8	3.600.000	Công tác Kinh tế + thu vốn
5	Đào Thị Thu Hà	Trung cấp Văn thư lưu trữ	Phục vụ	1,4	2.800.000	
6	Chu Văn Hiếu	Trắc đạc	Trắc địa	1,4	2.800.000	
7	Trương Quang Lâm	Trắc đạc	Trắc địa	1,4	2.800.000	
8	Phạm Bá Hoạt	Thông tin	Thủ kho	1,2	2.400.000	
9	Lê Hùng Cường	Trung cấp Xây dựng	NV loại 3	1,8	3.600.000	Vẽ HC, thu vốn
10	Nguyễn Văn Mẫn	Lái xe	Lái xe	1,4	2.800.000	Lái xe PV
IV	Công trình TĐ An Khê				6.000.000	
1	Tô Lê Ni	LĐ phổ thông (Đang học kỹ thuật)	NV loại 3	1,6	3.200.000	Kỹ thuật công trường
2	Cao Thị Cảnh	Trung cấp Quản trị kinh doanh	NV loại 4	1,4	2.800.000	Phụ việc hoàn thiện hồ sơ
V	Công trình TĐ Ka nak				13.600.000	
1	Đặng Văn Trung	Trung cấp QL nhà nước Luật	Phó CHT loại 2	2,2	4.400.000	
2	Đỗ Thị Chung	Trung cấp Thủy lợi	NV loại 1	2	4.000.000	Phụ trách KT: vẽ HC, thu vốn
3	Nguyễn Thị Loan	Vận hành máy XD (Đang học KT)	NV loại 4	1,2	2.400.000	Công tác hồ sơ
4	Phan Thị Đông	Trắc đạc	NV loại 4	1,4	2.800.000	Công tác hồ sơ
178	Cộng				650.198.000	

